

Số: ~~1868~~ /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 12 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình An sinh xã hội  
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2526-QĐ/TU ngày 30/11/2016 của Thành ủy Đà Nẵng ban hành Đề án thực hiện Chương trình “Thành phố 4 an” trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chương trình An sinh xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2020.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày ký.

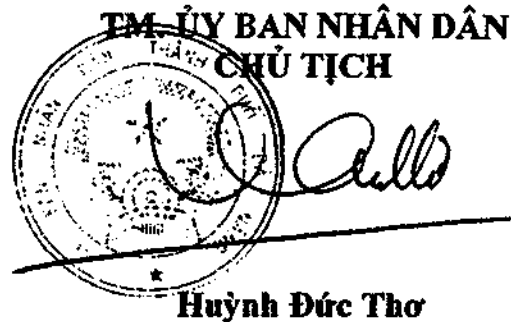
**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các quận, huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc UBND thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Thường vụ TU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Các sở, ban, ngành;
- Các tổ chức Hội, đoàn thể TP;
- UBND các quận, huyện;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Lưu: VT, SLĐTBXH.

60

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Huỳnh Đức Thơ**

*Đà Nẵng, ngày 23 tháng 12 năm 2016*

## **KẾ HOẠCH**

**Thực hiện Chương trình An sinh xã hội  
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2020**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 8868 /QĐ-UBND ngày 23 / 12/2016  
của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

Căn cứ Quyết định số 2526-QĐ/TU ngày 30/11/2016 của Thành ủy Đà Nẵng ban hành Đề án thực hiện chương trình “Thành phố 4 an” trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2020, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình An sinh xã hội, nội dung cụ thể như sau:

### **A. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU**

#### **I. MỤC ĐÍCH**

Tạo sự thống nhất của các cấp, các ngành trong việc quán triệt và triển khai cụ thể hóa những nội dung của Đề án thực hiện chương trình “Thành phố 4 an” trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2020 được ban hành tại Quyết định số 2526-QĐ/TU ngày 30/11/2016 của Thành ủy, nhằm nâng cao năng lực đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn thành phố.

#### **2. YÊU CẦU**

- Xác định rõ những nội dung, các Chương trình công tác trọng tâm để làm cơ sở tập trung chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ được đề ra trong Đề án thực hiện chương trình “Thành phố 4 an” trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2020;

- Các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện nghiêm túc, chủ động trong việc tham mưu, đề xuất và chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện các nội dung theo Kế hoạch của UBND thành phố;

- Việc xây dựng Kế hoạch phải gắn với các giải pháp cụ thể, toàn diện, đảm bảo tính khả thi; phù hợp với điều kiện chung của thành phố, tạo sự phát triển đồng bộ và hài hòa để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của thành phố.

### **B. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

#### **I. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ XÃ HỘI**

##### **1. Việc làm-dạy nghề**

###### **1.1 Việc làm**

###### **a) Mục tiêu**

- Tỷ lệ tạo việc làm tăng thêm 27%; bình quân hàng năm 4 – 5%/năm;

- Giải quyết việc làm cho 160.000 – 165.000 lao động, bình quân mỗi năm 32.000 - 33.000 lao động;
- Phấn đấu đến năm 2020 hạ tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới 3%.

**b) Nhiệm vụ, giải pháp**

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế, tạo việc làm mới, xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi và cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp; chuyển dịch cơ cấu kinh tế “dịch vụ - công nghiệp, xây dựng – nông nghiệp” theo hướng hiện đại;

- Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách, Đề án về giáo dục nghề nghiệp, chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp tiếp nhận lao động vào đào tạo nghề và giải quyết việc làm, tiếp tục đầu tư hỗ trợ và nhân rộng các mô hình dạy nghề gắn với giải quyết việc làm tại chỗ;

- Tổ chức thực hiện tốt Đề án Phát triển thông tin thị trường lao động thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2016-2020;

- Phát triển nguồn vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay giải quyết việc làm, giảm nghèo;

- Tăng cường hoạt động xuất khẩu lao động; mở rộng đối tượng và hỗ trợ cho vay vốn với lãi suất ưu đãi để tạo điều kiện cho người lao động đi lao động có thời hạn ở nước ngoài;

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống dịch vụ việc làm, tiến tới tổ chức giao dịch định kỳ 1 phiên/ 1 tuần; mỗi năm 2 phiên giao dịch di động;

- Bồi dưỡng, nâng cao năng lực cán bộ tổ chức thực hiện.

**1.2 Dạy nghề**

**a) Mục tiêu**

- Tuyển sinh đào tạo nghề: 237.000 người; bình quân 46.000 – 48.000/năm; (trong đó: Trình độ cao đẳng nghề: 35.000, trung cấp nghề 10.000, sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên 192.000);

- Dạy nghề cho lao động đặc thù (bao gồm các nhóm đối tượng: Hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, cận nghèo, di dời giải tỏa, dân tộc thiểu số; bộ đội xuất ngũ, người khuyết tật, học sinh bỏ học, thiếu niên hư, người cai nghiện, lao động nông thôn, lao động nữ mất việc làm, lao động lâm ngư nghiệp): 5.000 người;

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề: 55%.

**b) Nhiệm vụ, giải pháp**

- Cùng cố và phát triển mạng lưới dạy nghề theo định hướng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; đến năm 2020 có 60 cơ sở dạy nghề: 7 trường cao đẳng, 4 trường trung cấp, 15 trung tâm và 34 cơ sở dạy nghề;

- Triển khai Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa

bàn thành phố Đà Nẵng; ưu tiên cho những dự án đăng ký phục vụ cho mục tiêu dạy nghề cho những ngành trọng điểm của thành phố;

- Tiếp tục triển khai thực hiện các Đề án: Đề án Phát triển giáo viên dạy nghề, Đề án đào tạo lao động dịch vụ chất lượng cao và Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

- Cùng cố và đầu tư Trường Cao đẳng nghề Đà Nẵng thành trường nghề chất lượng cao đến năm 2020;

- Thường xuyên thực hiện kiểm định cơ sở dạy nghề để nâng cao chất lượng đào tạo;

- Có chủ trương và chính sách khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào đào tạo nghề, liên kết đào tạo, đào tạo thực hành. Thí điểm đào tạo kép tại một số ngành nghề thuộc lĩnh vực du lịch giữa các doanh nghiệp dịch vụ du lịch và cơ sở dạy nghề;

- Các doanh nghiệp và các hiệp hội của doanh nghiệp cung cấp nhu cầu sử dụng lao động ngắn hạn (3 – 5 năm) để có cơ sở xây dựng kế hoạch đào tạo tuyển sinh phù hợp với nhu cầu của xã hội.

## **2. Lĩnh vực người có công**

### **a) Mục tiêu**

- Đến cuối năm 2017, 100% hộ người có công thoát nghèo; và có mức sống cao hơn mức sống trung bình dân cư nơi cư trú;

- Tiếp tục khảo sát để hỗ trợ sửa chữa, xây mới nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ; đến cuối năm 2019 hoàn thành công tác sửa chữa nhà cho đối tượng người có công xuống cấp;

- Hoàn thành Đề án nâng cấp mộ, nghĩa trang liệt sĩ.

### **b) Nhiệm vụ, giải pháp**

- Triển khai thực hiện việc giải quyết chính sách theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” và các chính sách liên quan;

- Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ hộ người có công thuộc diện hộ nghèo theo chuẩn mới của thành phố;

- Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ cải thiện nhà ở; nâng cấp sửa chữa, xây mới toàn bộ nhà xuống cấp nặng cho gia đình chính sách;

- Duy trì và đẩy mạnh phong trào đền ơn đáp nghĩa; góp phần nâng cao đời sống của gia đình chính sách trên địa bàn;

- Triển khai Đề án kiên cố hóa mộ liệt sỹ, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ<sup>1</sup>.

## **3. Chương trình giảm nghèo**

### **a) Mục tiêu**

<sup>1</sup> Theo Quyết định số 8118/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND thành phố Đà Nẵng: Quyết định phê duyệt Đề án nâng cấp mộ, nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn TP Đà Nẵng giai đoạn 2016-2018.

- Tập trung huy động các nguồn lực xã hội hỗ trợ, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản;

- Phân đầu đến cuối năm 2019 toàn thành phố có 1.960 hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt thoát nghèo và đến cuối năm 2020 hoàn thành các mục tiêu của Đề án giảm nghèo đã đề ra.

#### ***b) Nhiệm vụ, giải pháp***

- Xây dựng kế hoạch giảm nghèo hằng năm và phối hợp thực hiện có hiệu quả Kế hoạch đề ra;

- Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm;

- Thực hiện đồng bộ chính sách trợ giúp xã hội đối với hộ nghèo, hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt, cải thiện nhà ở, vốn vay ưu đãi, hỗ trợ chăm sóc sức khỏe, mua và cấp thẻ bảo hiểm y tế, miễn giảm học phí, cải thiện điều kiện sinh hoạt; sửa đổi, bổ sung các chính sách đặc thù phù hợp tình hình thực tế;

- Tăng cường hỗ trợ phương tiện sản xuất nhằm khuyến khích hộ nghèo tự phát triển sản xuất tạo việc làm tăng thu nhập; phát triển nhân rộng các mô hình; đẩy mạnh các hoạt động tư vấn, hỗ trợ để người nghèo tham gia đi xuất khẩu lao động tạo thu nhập;

- Tập trung huy động các nguồn lực để hỗ trợ hộ nghèo và hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vươn lên thoát nghèo;

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá rút kinh nghiệm, khen thưởng thành tích trong việc thực hiện chương trình giảm nghèo.

### **4. Lĩnh vực bảo trợ xã hội**

#### ***a) Mục tiêu***

- Đảm bảo 100% người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng được hưởng chính sách trợ cấp xã hội tại cộng đồng; 100% người già cô đơn không nơi nương tựa; trẻ em mồ côi, bị bỏ rơi; người khuyết tật nặng không người chăm sóc được nuôi dưỡng tại các trung tâm bảo trợ xã hội;

- Tổ chức thực hiện tốt các chính sách, pháp luật có liên quan về trợ giúp xã hội.

#### ***b) Nhiệm vụ, giải pháp***

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch trợ giúp người khuyết tật, người cao tuổi, Kế hoạch xử lý người lang thang xin ăn,...

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách bảo trợ xã hội;

- Rà soát giải quyết kịp thời đầy đủ chế độ, chính sách bảo trợ xã hội đã ban hành; nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung mở rộng nhóm đối tượng, nâng mức trợ cấp xã hội phù hợp tình hình thực tế;

- Điều tra khảo sát nhu cầu của các đối tượng xã hội, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu;

- Chuyển dần từ trợ cấp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội sang hỗ trợ hộ gia đình chăm sóc thay thế. Mở rộng mô hình gia đình, cá nhân nhận nuôi và chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội;

- Phát triển đa dạng các hình thức từ thiện, nhân đạo, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận để chăm sóc đối tượng sống dựa vào cộng đồng;

- Củng cố và phát triển mạng lưới các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội; xây dựng các mô hình nhận chăm sóc thay thế;

- Thống kê, phân loại, đào tạo bồi dưỡng nâng cao đội ngũ cán bộ, viên chức, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội;

- Đầu tư mở rộng nâng cấp Trung tâm Bảo trợ xã hội và Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần;

- Vận động kêu gọi nguồn lực các tổ chức, cá nhân đầu tư vào các chương trình, dự án trợ giúp cho đối tượng yếu thế trong xã hội.

## **5. Chương trình bảo vệ chăm sóc trẻ em**

### ***a) Mục tiêu***

- Bảo đảm cho mọi trẻ em, nhất là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, điều kiện sống, trợ giúp xã hội;

- Giảm tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt xuống dưới 1% so với tổng số trẻ em; phần đầu 100% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, trợ giúp bằng nhiều hình thức; đảm bảo 100% trẻ em dưới 06 tuổi được cấp thẻ BHYT; duy trì 100% xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em;

- Hằng năm, giảm 15% số trẻ em bị tai nạn, thương tích và giảm 10% số trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích, đặc biệt do đuối nước, tai nạn giao thông.

### ***b) Nhiệm vụ, giải pháp***

- Trẻ em được phát hiện có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được quản lý và có các biện pháp can thiệp, trợ giúp kịp thời để giảm thiểu, loại bỏ nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt;

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho phụ huynh và trẻ em trong công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em như: kỹ năng phòng ngừa tai nạn thương tích, kỹ năng phòng chống xâm hại tình dục, kỹ năng sống; tuyên truyền xây dựng Ngôi nhà an toàn, cộng đồng an toàn, trường học an toàn, xã, phường phù hợp với trẻ em...;

- Thực hiện đầy đủ và kịp thời các chính sách đối với trẻ em, nhất là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt;

- Xây dựng và triển khai thực hiện các mô hình bảo vệ chăm sóc trẻ em phù hợp với tình hình địa phương, phù hợp với các nhóm đối tượng;

- Xây dựng và phát triển hệ thống bảo vệ, chăm sóc trẻ em;

- Huy động nguồn lực để thực hiện các kế hoạch, chương trình;

- Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em, chính sách đối với trẻ em và việc thực hiện quyền trẻ em; xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý trẻ em bằng phần mềm và số theo dõi trẻ em trong hộ gia đình.

## **6. Cơ quan thực hiện**

*a) Cơ quan chủ trì:* Sở Lao động – Thương binh và Xã hội;

*b) Cơ quan phối hợp:* Các cơ quan, đơn vị liên quan và các địa phương, Doanh nghiệp...

## **II. CHƯƠNG TRÌNH AN SINH XÃ HỘI CỦA CÁC LĨNH VỰC KHÁC CÓ LIÊN QUAN**

### **1. Lĩnh vực Bảo hiểm xã hội**

#### *a) Mục tiêu*

- Đảm bảo thực hiện tốt công tác quản lý, chi trả các chế độ Bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đúng, đủ, kịp thời, chính xác, an toàn, tiện lợi;

- Đạt 100% người dân tham gia BHYT, 65% lực lượng lao động tham gia BHXH, 50% lực lượng lao động tham gia BHTN.

#### *b) Nhiệm vụ, giải pháp*

- Xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược phát triển BHXH thành phố đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Đề án phát triển nhân lực và quy hoạch cơ sở vật chất của hệ thống BHXH thành phố đến năm 2020;

- Thường xuyên tổ chức đánh giá định kỳ tình hình thực hiện Luật BHXH và Luật BHYT; xây dựng chính sách khuyến khích và hỗ trợ nông dân, ngư dân, người lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện; khuyến khích và hỗ trợ người dân có thu nhập dưới mức trung bình tham gia BHYT;

- Tăng cường và bằng nhiều hình thức nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền pháp luật về BHXH, BHYT và BHTN;

- Thường xuyên tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về BHXH, BHYT và BHTN;

- Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tham gia và thụ hưởng BHXH, BHYT và BHTN theo định hướng của “thành phố điện tử”, “công dân điện tử”.

*c) Cơ quan chủ trì:* BHXH thành phố;

*d) Cơ quan phối hợp:* Các cơ quan, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các địa phương.

### **2. Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo**

#### *a) Mục tiêu*

- Duy trì thực hiện tốt mục tiêu “Không có học sinh bỏ học”; Chi thị 24-CT/TU ngày 10/8/2009 của Ban Thường vụ Thành ủy;

- Hoàn thành đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học thực hiện dạy học 02 buổi/ngày cho 100% học sinh tiểu học); đạt ít nhất 50% trường đạt chuẩn quốc gia); 100% trường trung học có phòng học bộ môn đạt chuẩn;

- Nâng cao chất lượng phổ cập trung học cơ sở (THCS), đặc biệt là đối với con em hộ nghèo, dân tộc thiểu số và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Đạt 99,9% trẻ em đi học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học, 99,5% ở bậc trung học cơ sở; 99,5% người trong độ tuổi từ 15 trở lên biết chữ;

- Đạt 100% học sinh tốt nghiệp tiểu học biết bơi;

- 100% học sinh phổ thông được tham gia đánh giá chuẩn năng lực ngôn ngữ đầu ra theo quy định; phần đầu trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt 70% học sinh tốt nghiệp tiểu học đạt trình độ A1, 70% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt trình độ A2, 50% học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đạt trình độ B1;

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo 70%.

#### ***b) Nhiệm vụ, giải pháp***

- Mở rộng và tăng cường các chính sách chế độ hỗ trợ, nhất là đối với thanh niên, thiếu niên thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số bảo đảm phổ cập giáo dục bền vững;

- Tăng số lượng học sinh trong các trường dân tộc nội trú, mở rộng mô hình trường bán trú; xây dựng và củng cố nhà trẻ trong khu công nghiệp và vùng nông thôn;

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục; mở rộng hệ thống giáo dục mầm non trên cơ sở đa dạng hóa các loại hình trường lớp, ưu tiên cho các vùng nông thôn, miền núi; huy động mọi nguồn lực để xây dựng trường, lớp mầm non kiên cố và đạt chuẩn quốc gia);

- Tăng cường cơ sở vật chất – kỹ thuật, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia các cấp học, đặc biệt là trường trung học phổ thông; nâng cao chất lượng và chuẩn hóa đội ngũ giáo viên;

- Xây dựng lộ trình cho học sinh sau khi tốt nghiệp THCS, cụ thể: Giảm dần tỷ lệ vào học trường trung học phổ thông, tăng dần tỷ lệ vào học các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đẩy mạnh công tác tuyên truyền giúp phụ huynh, học sinh nhận thức đúng về ý nghĩa của việc phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS đi học nghề;

- Khai thác có hiệu quả và tối đa công suất các hồ bơi đã được đầu tư; tăng cường liên kết đầu tư hồ bơi với các tổ chức cá nhân có nhu cầu; tổ chức tốt công tác dạy bơi trong dịp hè;

- Tiếp tục bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình ngoại ngữ 10 năm đối với giáo dục phổ thông. Tổ chức đánh giá năng lực đầu ra Bậc 2 đối với học sinh lớp 9 và Bậc 3 đối với học sinh lớp 12 tham gia chương trình mới để thúc đẩy đổi mới kiểm tra, đánh giá trong quá trình dạy học theo định hướng phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh của học sinh;



- Xây dựng Ngân hàng đề thi giai đoạn 2; triển khai khung kiến trúc ứng dụng Công nghệ thông tin ngành giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016-2020.

- Triển khai công tác khảo thí theo hướng đánh giá năng lực người học, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong khảo thí, đảm bảo công bằng, khách quan, minh bạch, đánh giá đúng năng lực thực chất của học sinh trong các hoạt động kiểm tra, tuyển sinh, xét tốt nghiệp.

*c) Cơ quan chủ trì:* Sở Giáo dục và Đào tạo;

*d) Cơ quan phối hợp:* Các cơ quan, đơn vị liên quan và các địa phương.

### **3. Lĩnh vực Xây dựng**

#### *a) Mục tiêu*

- Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình “Có nhà ở”; cơ bản giải quyết nhà ở chung cư cho các hộ chính sách, các đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước, người nghèo, người có thu nhập thấp không có đất làm nhà ở. Đảm bảo 40% sinh viên, học sinh các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề có nhu cầu ở ký túc xá; 20% công nhân lao động tại các khu công nghiệp thành phố có nhu cầu về chỗ ở; 40% cán bộ, công chức, viên chức; 80% các đối tượng chính sách và 40% hộ dân cư có nhu cầu về chỗ ở có chỗ ở;

- 100% các công trình xây dựng mới được thiết kế, xây dựng đảm bảo cho tiếp cận người khuyết tật;

- Hoàn thiện quy hoạch khu dân cư, khu vui chơi giải trí trên địa bàn thành phố; thực hiện tốt Đề án “Phân bổ dân cư”;

- 100% Nghĩa trang có quy hoạch và quản lý theo quy hoạch; không còn mồ mã xen lẫn khu dân cư ở đô thị;

- Đảm bảo 100% dân cư thành thị sử dụng nước sạch.

#### *b) Nhiệm vụ, giải pháp*

- Xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển nhà ở chung cư; khuyến khích nhân dân tự đầu tư xây dựng nhà ở kiên cố, ổn định cuộc sống tại các khu vực tái định cư;

- Xây dựng Đề án phát triển Quỹ nhà ở tập thể để cho thuê;

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa phát triển nhà ở: Khuyến khích các trường đại học, cao đẳng ngoài công lập, các doanh nghiệp tự xây dựng ký túc xá cho học sinh, sinh viên, nhà ở cho công nhân;

- Huy động các nguồn lực tài chính trong và ngoài nước để phát triển nhà ở; xây dựng và thực hiện các chính sách hỗ trợ các đối tượng chính sách xã hội, cán bộ công chức viên chức nhà nước, người thu nhập thấp có nhu cầu về nhà ở chung cư tiếp cận để thuê và mua nhà chung cư;

- Quản lý, phân bổ dân cư khu vực nội thành phù hợp với từng thời kỳ; mở rộng phát triển các khu đô thị, các khu dân cư ở ngoại thành nhằm giảm sức ép về dân cư, nhà ở trong khu vực nội thành;

- Xây dựng các công trình và phương án phòng mặn cho hệ thống cấp nước thành phố đảm bảo cấp đủ nước sạch cho người dân dùng nước sinh hoạt gia tăng.

*c) Cơ quan chủ trì:* Sở Xây dựng;

*d) Cơ quan phối hợp:* Sở LĐT&XH, các cơ quan, đơn vị liên quan và các địa phương.

#### **4. Lĩnh vực Y tế**

##### **4.1. Về công tác y tế dự phòng**

###### *a) Mục tiêu*

- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, thể trạng thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi xuống còn 13,4%; giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ xuống dưới 14‰; giảm tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi xuống dưới 5‰.

- 100% nhân viên dự phòng được đào tạo, đào tạo lại về chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ y tế dự phòng.

###### *b) Nhiệm vụ, giải pháp*

- Chủ động phòng chống dịch, không để các bệnh dịch mới phát sinh; thanh toán và loại trừ một số dịch, bệnh nguy hiểm lưu hành tại địa phương;

- Nâng cao năng lực hệ thống y tế dự phòng từ tuyến thành phố đến cơ sở; hiện đại hóa hệ thống quản lý số liệu để có thông tin kịp thời xử lý các vụ dịch;

- Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác y tế dự phòng có chất lượng; có kế hoạch đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ trẻ có năng lực và thu hút các chuyên gia có nghiệp vụ chuyên môn giỏi;

- Tăng cường các hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe công đồng; triển khai thường xuyên công tác vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh;

- Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án về y tế.

##### **4.2. Về công tác khám chữa bệnh**

###### *a) Mục tiêu*

- Tăng số giường bệnh trên địa bàn thành phố lên hơn 8.920 giường; đạt chỉ số 20 bác sĩ và 73,72 giường/10.000 dân; trong đó giường bệnh do thành phố quản lý 62 giường/10.000 dân. Tăng bệnh viện hạng I lên 5 bệnh viện, các bệnh viện chuyên khoa và bệnh viện tuyến quận, huyện là bệnh viện hạng II;

- Mở rộng đối tượng tham gia Bảo hiểm y tế, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân theo lộ trình và đến năm 2020 đạt 100%.

###### *b) Nhiệm vụ, giải pháp:*

- Phát triển y tế chuyên sâu ứng dụng kỹ thuật cao; tập trung các nguồn lực để nâng cấp cơ sở hạ tầng, thiết bị cho các bệnh viện chính;

- Phát triển rộng rãi các dịch vụ y tế; nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; áp dụng các kỹ thuật cao về y tế trong công tác chẩn đoán và điều trị; kết hợp đông y và tây y trong chẩn đoán và điều trị;

- Nâng cao tính công bằng trong việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là dịch vụ khám chữa bệnh cho người nghèo;

- Huy động và lồng ghép các nguồn lực thực hiện BHYT theo lộ trình; đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động cán bộ và nhân dân nâng cao nhận thức trách nhiệm và quyền lợi trong thực hiện chính sách BHYT;

- Đẩy mạnh xã hội hóa y tế; đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân; có chính sách khuyến khích, hỗ trợ tạo điều kiện phát triển cơ sở y tế ngoài công lập;

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế.

### **4.3. Về mạng lưới y tế xã, phường**

#### **a) Mục tiêu**

- Củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng 100% trạm y tế xã, phường đạt chuẩn tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020 (theo QĐ số 3447/QĐ-BYT ngày 22/9/2011);

- Hoàn thiện hệ thống báo cáo, giám sát dịch tễ học, hiện đại hóa quản lý số liệu để có thông tin kịp thời cho việc xử lý các vụ dịch.

#### **b) Nhiệm vụ, giải pháp**

- Củng cố Ban chỉ đạo chăm sóc sức khỏe nhân dân ở địa phương; nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cải tạo toàn bộ các trạm y tế và bổ sung nguồn nhân lực cho các trạm y tế;

- Thực hiện tốt Quyết định số 1816/QĐ-BYT ngày 26/5/2008 về việc phê duyệt Đề án cử cán bộ chuyên môn luân phiên từ bệnh viện tuyến trên về hỗ trợ các bệnh viện tuyến dưới nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh;

- Đào tạo, bồi dưỡng và có chính sách thu hút nguồn nhân lực y tế cấp xã, phường; bổ sung đội ngũ nhân viên y tế thôn, khối phố để thực hiện tốt công tác tuyên truyền và tư vấn về sức khỏe cộng đồng.

### **4.4. Cơ quan thực hiện**

**a) Cơ quan chủ trì:** Sở Y tế;

**b) Cơ quan phối hợp:** BHXH, các cơ quan, đơn vị liên quan và các địa phương.

## **5. Lĩnh vực Môi trường**

#### **a) Mục tiêu**

- 100% nước thải công nghiệp và sinh hoạt được xử lý; 70% chất thải rắn được tái chế; 25% lượng nước được tái sử dụng; 100% chất thải y tế được xử lý theo quy định;

- 100% các cơ sở, hộ gia đình sản xuất kinh doanh các ngành nghề có phát sinh chất thải có hồ sơ môi trường;

- 100% thôn ở Hòa Vang thực hiện tốt mô hình “thôn không rác”.

#### **b) Nhiệm vụ, giải pháp**

- Tổ chức tập huấn và ký cam kết thực hiện bảo vệ môi trường cho 100% cơ sở, hộ gia đình sản xuất kinh doanh các ngành nghề có phát sinh chất thải;
- Thực hiện có hiệu quả phong trào “Ngày chủ nhật Xanh - Sạch - Đẹp”;
- Đường làng, ngõ xóm cảnh quan xanh - sạch - đẹp, không có các hoạt động làm suy giảm môi trường;
- Thực hiện thí điểm 02 mô hình phân loại rác thải tại nguồn và tái sử dụng rác thải hữu cơ làm phân compost trên địa bàn huyện Hòa Vang;
- Vận động nhân dân huyện Hòa Vang cải tạo vườn tạp, xây dựng lại tường rào cổng ngõ khang trang;
- Di dời toàn bộ mộ ở các nghĩa địa tự phát không nằm trong quy hoạch đến các nghĩa trang có quy hoạch; không còn trường hợp chôn cất mới mộ mã xen lẫn khu dân cư;
- Trang bị đầy đủ các thùng rác và xe vận chuyển thu gom rác thải;
- Hỗ trợ 100% hộ dân có công trình vệ sinh đạt chuẩn quy định.

**c) Cơ quan chủ trì:** Sở Tài nguyên và Môi trường;

**d) Cơ quan phối hợp:** UBND các quận, huyện và các đơn vị liên quan.

## **6. Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn**

### **a) Mục tiêu**

- Hoàn thành và từng bước nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới (nhất là tiêu chí về hình thức tổ chức sản xuất, đời sống vật chất, thu nhập, giảm nghèo bền vững, môi trường...);
- 100% dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 95% sử dụng nước sinh hoạt đạt tiêu chuẩn quốc gia;
- Nâng cao năng lực khai thác hải sản xa bờ.

### **b) Nhiệm vụ, giải pháp**

- Thường xuyên đánh giá định kỳ hằng năm các tiêu chí xây dựng nông thôn mới để xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng;
- Xúc tiến triển khai mô hình khu nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Hòa Vang, xây dựng làng nghề nước mắm Nam Ô tại quận Liên Chiểu;
- Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, ưu tiên cho đồng bào dân tộc thiểu số, người dân miền núi, vùng ngập lụt; mở rộng mạng lưới cấp nước, lắp đặt miễn phí đồng hồ cho khách hàng;
- Tăng cường kiểm tra, giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm trên các mặt hàng thủy sản nông lâm;
- Tăng cường hỗ trợ ngư dân đóng tàu công suất lớn; thực hiện có hiệu quả Chương trình quốc gia vươn khơi bám biển và nâng cấp mở rộng cảng cá Thọ Quang tại quận Sơn Trà.

**c) Cơ quan chủ trì:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

*d) Cơ quan phối hợp:* Các cơ quan, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các địa phương.

## **7. Lĩnh vực Văn hóa – Thể thao**

### *a) Mục tiêu*

- Đến năm 2020, hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở được phát triển đồng bộ, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí của nhân dân ở từng khu vực trên địa bàn thành phố, cụ thể:

+ Trung tâm Văn hóa thành phố được đầu tư và hoàn thiện theo tiêu chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

+ 100% các Trung tâm Văn hóa - Thể thao quận, huyện được đầu tư và hoàn thiện, đạt tiêu chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

+ 80% phường, xã có thiết chế Trung tâm Văn hóa - Thể thao, 20% các phường còn lại có Nhà văn hóa; trong đó, được đầu tư trang thiết bị và dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng trong năm để tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em;

+ 100% Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn được nâng cấp, hoàn thiện theo tiêu chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đảm bảo mỗi người dân có 0,8 bản sách (kể cả bản điện tử) trong thư viện công cộng, 50% dân số toàn thành phố sử dụng các dịch vụ của thư viện công cộng. 100% phường, xã có phòng đọc sách;

- 28% số hộ gia đình, 35% tổng số dân tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên; phổ cập bơi trong lứa tuổi thiếu niên - nhi đồng trên toàn địa bàn thành phố.

### *b) Nhiệm vụ, giải pháp*

- Nâng cao chất lượng hoạt động của các đội tuyên truyền văn hóa và văn nghệ quần chúng; nâng cao hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa, tạo ra nhiều sân chơi đa dạng, phong phú, sôi động;

- Vận động thu hút nguồn kinh phí đầu tư từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để xây dựng cơ sở thiết chế văn hóa ở xã phường. Tạo cơ chế chính sách thuận lợi nhằm kêu gọi đầu tư xã hội hóa để xây dựng, hoạt động và khai thác có hiệu quả các thiết chế văn hóa - thể thao cơ sở;

- Tăng cường đầu tư cho Thư viện Khoa học tổng hợp để phát triển thư viện điện tử. Huy động, khuyến khích các nguồn lực trong nước và nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực phát triển thư viện ở cơ sở. Khuyến khích các tổ chức xã hội, cá nhân... đầu tư xây dựng thư viện tư nhân, thư viện gia đình, tộc họ có phục vụ cộng đồng. Phát triển rộng rãi các tủ sách, phòng đọc sách ở thôn, làng, khu phố phục vụ cộng đồng dân cư. Xây dựng các tủ sách, phòng đọc sách phục vụ công nhân các khu công nghiệp, cụm kinh tế theo hình thức xã hội hóa có sự hỗ trợ luân chuyển sách báo của hệ thống thư viện công cộng;

- Đẩy mạnh phong trào thể thao quần chúng rộng khắp nhằm phát triển thể chất, tăng tuổi thọ và lành mạnh lối sống của người dân, qua đó vận động mọi tầng lớp nhân dân tích cực tham gia tập luyện thể dục thể thao. Đẩy mạnh việc khuyến khích các hình thức tự tập luyện các môn thể thao hằng ngày theo sở thích cá nhân tại gia đình, tổ dân phố, thôn, các CLB thể thao.

*c) Cơ quan chủ trì:* Sở Văn hóa và Thể thao;

*d) Cơ quan phối hợp:* Các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND các quận, huyện.

## **8. Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông**

### **a) Mục tiêu**

- Phát triển nguồn nhân lực cơ sở bảo đảm 100% cán bộ thuộc đối tượng chương trình được đào tạo bồi dưỡng kỹ năng thông tin và truyền thông;

- 100% xã có đài truyền thanh cơ sở; tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật cho đài truyền thanh cơ sở và đài phát lại tại các xã thuộc huyện miền núi Hòa Vang;

- Bảo đảm tất cả mọi nơi trên địa bàn thành phố có thể thu tín hiệu phát thanh và truyền hình; 100% các thôn khu vực miền núi có Internet;

- Tăng cường nội dung thông tin và truyền thông về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới: Ít nhất 06 chương trình truyền hình/năm với thời lượng trung bình 20 phút/chương trình.

### **b) Nhiệm vụ, giải pháp**

- Tiếp tục duy trì và phát huy hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, hải đảo;

- Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ thông tin và truyền thông; tập huấn quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí cho cán bộ cấp quận, huyện, xã, phường;

- Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở: Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất trang thiết bị các xã miền núi; tiếp tục hỗ trợ thiết bị nghe nhìn cho hộ gia đình nghèo theo chuẩn thành phố, đồng bào dân tộc, miền núi và các điểm sinh hoạt dân cư cộng đồng.

*c) Cơ quan chủ trì:* Sở Truyền thông và Thông tin;

*d) Cơ quan phối hợp:* Đài Phát thanh – Truyền hình Đà Nẵng, các cơ quan, đơn vị liên quan và các địa phương.

## **C. NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN**

- Nguồn ngân sách Trung ương

- Nguồn ngân sách thành phố, quận, huyện

- Nguồn vận động, doanh nghiệp và các đơn vị

*Khái toán và phân kỳ theo thời gian của nguồn ngân sách thành phố theo phụ lục 1 và 2 đính kèm;*

Hàng năm, căn cứ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ và khả năng huy động và đầu tư của doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân; các sở ngành chủ trì các lĩnh vực xây dựng dự toán chi tiết báo cáo UBND thành phố cân đối bố trí để thực hiện các nội dung trong Kế hoạch này.

#### **D. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Căn cứ những nhiệm vụ chủ yếu trong Kế hoạch và chức năng, nhiệm vụ được phân công, các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, cơ quan trực thuộc UBND thành phố và các cơ quan liên quan triển khai kế hoạch chi tiết, bảo đảm thực hiện kịp thời và có hiệu quả những nội dung của Kế hoạch.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành trực thuộc UBND thành phố, Chủ tịch UBND các quận, huyện và lãnh đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch cụ thể hàng năm; tập trung chỉ đạo, tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch; định kỳ hàng năm (ngày 15/11 hàng năm) báo cáo kết quả thực hiện về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND thành phố.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính căn cứ Kế hoạch này và kế hoạch cụ thể hàng năm của các sở, ngành, địa phương lồng ghép các chương trình, bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện Kế hoạch.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu UBND thành phố tổ chức sơ kết vào năm thứ 2 hoặc thứ 3 và tổng kết cuối kỳ (2020).

5. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu cần sửa đổi, bổ sung những nội dung, nhiệm vụ cụ thể của Kế hoạch; các sở, ban, ngành chủ động báo cáo Chủ tịch UBND thành phố xem xét, quyết định./.

#### **Nơi nhận:**

- Thường trực Thành ủy, HĐND TP (b/c);
- VP UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành, và đoàn thể;
- UBND các quận huyện;
- Lưu: VT, SLĐT.XBH.



**Huỳnh Đức Thơ**

## NHIỆM VỤ VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH AN SINH XÃ HỘI ĐẾN NĂM 2020

Kèm theo Quyết định số: 8369/QĐ-UBND ngày 17 tháng 1 năm 2016 ban hành Kế hoạch thực hiện chương trình ASXH trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Giai đoạn 2016 - 2020 (5 năm)					GHI CHÚ
		Tổng số	Chi theo nguồn			NSTP BQ 1 năm	
			TW	NSTP	Khác - NSQH		
I	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ XÃ HỘI	6,467,237	2,804,708	2,361,082	1,301,447	472,216	
1	Lĩnh vực việc làm	614,785	735	10,200	603,850	2,040	
1.1	Cho vay vốn giải quyết việc làm 30 - 35.000 LĐ	600,000			600,000	0	Vốn vay thông qua NHCSXH
1.2	Thực hiện Đề án Thông tin thị trường LĐ theo Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 26/2/2016	7,835	735	5,000	2,100	1,000	
1.3	Thực hiện Đề án Chợ việc làm định kỳ theo QĐ số 33/2006/QĐ-UBND ngày 11/4/2006	1,950		1,250	700	250	
1.4	Hỗ trợ Doanh nghiệp tiếp nhận lao động đào tạo nghề giải quyết VL (Theo QĐ 23/QĐ-UBND, 22/8/2011)	3,500		3,500		700	
1.5	Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện quản lý LĐ	1,500		450	1,050	90	
2	Lĩnh vực dạy nghề	89,500	0	32,500	54,000	6,500	
2.1	Thực hiện QĐ số 11/2016/QĐ-UBND về khuyến khích xã hội hóa dạy nghề.	50,000			50,000	0	vốn vay từ Quỹ đầu tư phát triển
2.2	Chính sách khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo kép, thực hành dạy nghề	6,000		2,000	4,000	400	
2.3	Dạy nghề cho lao động đặc thù	25,000		25,000		5,000	Theo chính sách của TP
2.4	Đầu tư cho Trường Cao đẳng nghề ĐN (Giai đoạn 2016-2020),						Đề án Trường chất lượng cao chưa được phê duyệt (sẽ bổ sung sau)
2.5	Đầu tư CSVC, trang thiết bị cho các trung tâm dạy nghề	5,000		2,000		400	
2.6	Triển khai thực hiện các Đề án:	3,500	0	3,500	0	700	
-	Phát triển giáo viên dạy nghề	2,500		2,500		500	Các Đề án đã được phê duyệt, đang triển khai
-	Đào tạo lao động dịch vụ chất lượng cao	1,000		1,000		200	
3	Lĩnh vực người có công	2,497,125	2,275,625	146,500	75,000	29,300	



TT	NỘI DUNG	Giai đoạn 2016 - 2020 (5 năm)					GHI CHÚ
		Tổng số	Chi theo nguồn			NSTP BQ 5 năm	
			TW	NSTP	Khác - NSQ,H		
3.1	Triển khai thực hiện tốt các chế độ chính sách cho người có công với CM	2,351,500	2,250,000	86,500	15,000	17,300	Theo Các chính sách của NN và bổ sung của TP
3.2	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với CM	90,000		45,000	45,000	9,000	
3.3	Công tác mộ, NTLS	55,625	25,625	15,000	15,000	3,000	Đề án đã được phê duyệt
4	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	1,200,000	0	931,000	269,000	186,200	
4.1	Chi trả chính sách BHXH thường xuyên theo QĐ 25	750,000		750,000		150,000	
4.2	Chi trả chính sách đặc thù thường xuyên của thành phố	70,000		70,000		14,000	
4.3	Chi trả trợ cấp đột xuất	101,000	0	81,000	20,000	16,200	
	Hỗ trợ tết nguyên đán ( tiền, lương thực)	100,000		80,000	20,000	16,000	
	Hỗ trợ khó khăn đột xuất	1,000		1,000		200	
4.4	Thực hiện kế hoạch trợ giúp NKT	1,000		1,000		200	KP ngoài ngân sách ở mục 4.7
4.5	Thực hiện kế hoạch người cao tuổi ( Chúc thọ, mừng thọ, hội nghị, tuyên truyền...)	25,000		25,000		5,000	Theo quy định của NN
4.6	Thực hiện kế hoạch xử lý người lang thang xin ăn	4,000		4,000		800	
4.7	Các chương trình, dự án	249,000			249,000	0	Các dự án trợ giúp xã hội của các tổ chức phi chính phủ
5	Lĩnh vực giảm nghèo	1,464,827	528,348	849,382	87,097	169,876	
5.1	Xây nhà đại đoàn kết	50,883	0	15,078	35,805	3,016	
5.2	Sửa chữa nhà	0				0	
5.2	Cho vay vốn (Ngân sách ủy thác qua NHCS cho vay)	892,906	519,630	373,276		74,655	
5.4	Đào tạo nghề, giải quyết việc làm	4,500	3,000	1,500		300	
5.5	Hỗ trợ phương tiện, sinh kế, nhân rộng mô hình	0				0	Theo Đề án đã được duyệt
5.6	Hỗ trợ y tế	265,102		262,602	2,500	52,520	
5.7	Miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí, dụng cụ học tập	22,731		22,731		4,546	
5.8	Hỗ trợ tiền điện	42,735	5,718	37,017		7,403	
5.9	Trợ cấp BHXH thường xuyên	131,061		131,061		26,212	
5.10	Hỗ trợ khác	54,909		6,117	48,792	1,223	
6	Lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc trẻ em	604,000	0	391,500	212,500	78,360	
6.1	Triển khai thực hiện các chế độ, chính sách đối với trẻ em	458,700		370,700	88,000	74,140	Theo quy định của NN

TT	NỘI DUNG	Giai đoạn 2016 - 2020 (5 năm)					GHI CHÚ
		Tổng số	Chi theo nguồn			NSTP BQ 1 năm	
			TW	NSTP	Khác - NSQ,H		
6.2	Triển khai thực hiện các kế hoạch, chương trình BVCSTE và huy động nguồn lực nhằm trợ giúp cho trẻ em, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt, ..., cụ thể như sau:	145,300		20,800	124,500	4,160	Theo các kế hoạch, chương trình và định mức chi của NN
	+ Thực hiện QĐ 3137/QĐ-UBND ngày 19/5/2016 về Chương trình Bảo vệ trẻ em giai đoạn 2016-2020	13,750		13,750		2,750	
	+ Thực hiện Quyết định 647/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 về Đề án Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt giai đoạn 2013-2020	2,200		2,200		440	
	+ Thực hiện Quyết định 234/QĐ-TTg ngày 05/02/2016 về Chương trình phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em giai đoạn 2016-2020	500		500		100	
	+ Thực hiện Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 22/4/2014 về kế hoạch hành động quốc gia vì trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS giai đoạn 2014-2020	100		100		20	
	+ Thực hiện Quyết định số 1023/QĐ-TTg ngày 07/6/2016 về phê duyệt Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em giai đoạn 2016-2020	4,000		4,000		800	
	+ Huy động nguồn lực quỹ Bảo trợ trẻ em các cấp và nguồn lực khác để thực hiện các chương trình, kế hoạch	124,750		250	124,500	50	
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC BẢO HIỂM XÃ HỘI</b>	<b>169,242</b>		<b>169,242</b>	<b>0</b>	<b>33,848</b>	
1	Hỗ trợ BHYT đối tượng Hộ gia đình có mức sống trung bình	2,477		2,477		495	Không tính trong các đối tượng XH khác
2	Hỗ trợ BHYT học sinh sinh viên	166,765		166,765		33,353	
<b>III</b>	<b>LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>	<b>2,339,000</b>	<b>0</b>	<b>1,839,000</b>	<b>500,000</b>	<b>367,800</b>	
1	Đầu tư cơ sở vật chất trường học (Mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên)	750,000		750,000		150,000	Ngân sách thành phố
2	Triển khai quy hoạch mạng lưới trường học giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2030	1,589,000		1,089,000	500,000	217,800	Ngân sách và xã hội hóa
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC XÂY DỰNG</b>	<b>1,723,549</b>	<b>0</b>	<b>781,549</b>	<b>942,000</b>	<b>156,310</b>	
1	Về nhà ở	1,533,718	<b>0</b>	591,718	942,000	118,344	

TT	NỘI DUNG	Giai đoạn 2016 - 2020 (5 năm)					GHI CHÚ
		Tổng số	Chi theo nguồn			NSTP BQ 1 năm	
			TW	NSTP	Khác - NSQ,H		
1.1	Xây dựng nhà ở chung cư:	1,533,000		591,000	942,000	118,200	Nguồn vốn NS: khi hoàn thành sẽ do Công ty Quản lý nhà chung cư quản lý bố trí
1.2	Quy hoạch và từng bước xây dựng mạng lưới nhà sinh hoạt công đồng tại các khu dân cư ( theo Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 29/01/2016)	718		718		144	
2	Về nước sạch	189,831	0	189,831	0	37,966	
2.1	Dự án phòng mặn cho hệ thống Cấp nước	39,171		39,171		7,834	
2.1	Vấn đề lắp đặt đồng hồ miễn phí cho dân	88,880		88,880		17,776	
2.3	Mở rộng mạng lưới cấp nước: khu vực trung tâm và vùng ven đô. Dự án cấp nước giai đoạn 2	61,780		61,780		12,356	
<b>V</b>	<b>LĨNH VỰC Y TẾ</b>	<b>7,587,533</b>	<b>0</b>	<b>7,587,533</b>		<b>1,517,507</b>	
1	Chi khám chữa bệnh	1,413,320		1,413,320		282,664	
2	Chi phòng bệnh	440,315		440,315		88,063	
3	Chi chương trình mục tiêu	36,589		36,589		7,318	
4	Chi mua sắm trang thiết bị	180,000		180,000		36,000	
5	Chi bảo dưỡng, thiết bị	160,000		160,000		32,000	
6	Kinh phí sự nghiệp dân số	4,740		4,740		948	
7	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất	55,043		55,043		11,009	
8	Kinh phí xây dựng xây bản	5,279,614		5,279,614		1,055,923	
9	Kinh phí đào tạo ngành	6,000		6,000		1,200	
10	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	11,912		11,912		2,382	
<b>VI</b>	<b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>	<b>4,316,026</b>	<b>3,247,474</b>	<b>1,068,552</b>		<b>213,710</b>	
1	Chương trình nước sạch nông thôn	26,744	26,744				
2	Thủy lợi	2,782,727	2,782,727				
3	Hỗ trợ phát triển thủy sản	1,041,902		1,041,902.03		208,380	
4	Vệ sinh an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	26,650		26,650		5,330	
5	Nâng cao các tiêu chí Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	438,003	438,003				
<b>VII</b>	<b>LĨNH VỰC VĂN HÓA THỂ THAO</b>	<b>475,000</b>	<b>100,000</b>	<b>275,000</b>	<b>100,000</b>	<b>55,000</b>	
1	Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao cơ sở	475,000	100,000	275,000	100,000	55,000	

TT	NỘI DUNG	Giai đoạn 2016 - 2020 (5 năm)				GHI CHÚ
		Tổng số	Chi theo nguồn			
			TW	NSTP	Khác - NSQ, II	
2	Thể dục thể thao					Kinh phí sự nghiệp hàng năm
<b>VIII</b>	<b>LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</b>	<b>22,129</b>	<b>0</b>	<b>22,129</b>	<b>4,426</b>	
1	Phát hành ấn phẩm truyền thông hàng năm	250		250	50	cung cấp các điểm BĐ VH
2	Xây dựng các chương trình truyền hình, phát thanh dành cho đồng bào dân tộc, miền núi	450		450	90	
3	Tổ chức các chuyên trang trên báo in dành riêng cho đồng bào dân tộc, miền núi	450		450	90	
4	Hỗ trợ mua trang sắm thiết bị cho 04 Đài truyền thanh thuộc xã miền núi của huyện Hòa Vang:	388		388	78	Hòa Bắc, Hòa Phú, Hòa Liên, Hòa Ninh
4.1	Máy phát sóng FM công suất 30W (Stereo) – tần số thấp (80 triệu đồng/cái)	320		320		Theo báo giá thực tế
4.2	Cụm thu FM 50 W tần số thấp (10 triệu đồng/cụm)	40		40		
4.3	Radio cassette (2 triệu đồng/cái)	8		8		
4.4	Chân tử phát sóng tần số thấp (10 triệu đồng/cái)	20		20		
5	Hỗ trợ thiết bị nghe nhìn	20,591		20,591	4,118	
5.1	Lắp đặt 02 trạm phát lại sóng truyền hình số mặt đất tại thôn Tà Lang, Giàn Bì	6,000		6,000		
5.2	Hỗ trợ thiết bị nghe nhìn cho đồng bào dân tộc miền núi, các điểm sinh hoạt dân cư cộng đồng (Hỗ trợ cho 29.182 hộ, đơn giá 500.000đ/đầu thu)	14,591		14,591		(bao gồm: 19.942 hộ nghèo, 8.940 hộ cận nghèo, 300 hộ đồng bào dân tộc)
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23,099,716</b>	<b>6,152,182</b>	<b>14,104,087</b>	<b>2,843,447</b>	<b>2,820,817</b>

(\*) Chưa trừ Lĩnh vực BHXH tương ứng với lĩnh vực Lao động, người có công và Xã hội

## KINH PHÍ THỰC HIỆN CÔNG TÁC AN SINH XÃ HỘI NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ ĐẾN NĂM 2020

Kèm theo Quyết định số: 896/QĐ-UBND ngày 21 tháng 1 năm 2016 ban hành Kế hoạch thực hiện chương trình ASXH trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Giai đoạn 2016 - 2020 (5 năm)					GHI CHÚ	
		Tổng số	Chi theo năm					
			2016	2017	2018	2019		2020
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ XÃ HỘI</b>	<b>2,361,082</b>	<b>479,769</b>	<b>486,325</b>	<b>475,731</b>	<b>463,817</b>	<b>455,440</b>	
<b>1</b>	<b>Lĩnh vực việc làm</b>	<b>10,200</b>	<b>1,540</b>	<b>2,740</b>	<b>1,940</b>	<b>1,940</b>	<b>2,040</b>	
1.1	Cho vay vốn giải quyết việc làm 30 - 35.000 LĐ							
1.2	Thực hiện Đề án Thông tin thị trường LĐ theo Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 26/2/2016	5,000	900	1,600	800	800	900	Năm 2017 Điều tra tổng thể, các năm khác bổ sung
1.3	Thực hiện Đề án Chợ việc làm định kỳ theo QĐ số 33/2006/QĐ-UBND ngày 11/4/2006	1,250	250	250	250	250	250	
1.4	Hỗ trợ Doanh nghiệp tiếp nhận lao động đào tạo nghề giải quyết VL (Theo QĐ 23/QĐ-UBND, 22/8/2011)	3,500	300	800	800	800	800	Năm 2017 thực hiện điều chỉnh QĐ 23
1.5	Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện quản lý LĐ	450	90	90	90	90	90	
<b>2</b>	<b>Lĩnh vực dạy nghề</b>	<b>32,500</b>	<b>5,000</b>	<b>8,000</b>	<b>7,500</b>	<b>6,500</b>	<b>5,500</b>	
2.1	Thực hiện QĐ số 11/2016/QĐ-UBND về khuyến khích xã hội hóa dạy nghề							vốn vay từ Quỹ đầu tư phát triển
2.2	Chính sách khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo kép, thực hành dạy nghề	2,000		500	500	500	500	Chính sách đội phá mới, nâng cao hiệu quả DN và QCVL
2.3	Dạy nghề cho lao động đặc thù	25,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	Theo chính sách của TP
2.4	Đầu tư cho Trường Cao đẳng nghề ĐN							Bổ sung sau
2.5	Đầu tư CSVC, trang thiết bị cho các trung tâm dạy nghề	2,000		1,500	500			Nâng cấp TT dạy nghề Hòa Vang và bổ sung TB
2.6	Triển khai thực hiện các Đề án:	3,500	0	1,000	1,500	1,000	0	
-	Phát triển giáo viên dạy nghề	2,500		700	1,000	800		Các Đề án đã được phê duyệt, đang triển khai
-	Đào tạo lao động dịch vụ chất lượng cao	1,000		300	500	200		
<b>3</b>	<b>Lĩnh vực người có công</b>	<b>146,500</b>	<b>35,600</b>	<b>38,100</b>	<b>31,000</b>	<b>24,000</b>	<b>17,800</b>	



TT	NỘI DUNG	Giai đoạn 2016 - 2020 (5 năm)					GHI CHÚ	
		Tổng số	Chi theo năm					
			2016	2017	2018	2019		2020
6.1	Triển khai thực hiện các chế độ, chính sách đối với trẻ em	370,700	74,140	74,140	74,140	74,140	74,140	Theo quy định của NN
6.2	Triển khai thực hiện các kế hoạch, chương trình BVCSTE như sau:	20,800	4,160	4,160	4,160	4,160	4,160	Theo các kế hoạch, chương trình và định mức chi của NN
	+ Thực hiện QĐ 3137/QĐ-UBND ngày 19/5/2016 về Chương trình Bảo vệ trẻ em giai đoạn 2016-2020	13,750	2,750	2,750	2,750	2,750	2,750	
	+ Thực hiện Quyết định 647/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 về Đề án Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt giai đoạn 2013-2020	2,200	440	440	440	440	440	
	+ Thực hiện Quyết định 234/QĐ-TTg ngày 05/02/2016 về Chương trình phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em giai đoạn 2016-2020	500	100	100	100	100	100	
	+ Thực hiện Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 22/4/2014 về KH hành động QGVTE bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS giai đoạn 2014-2020	100	20	20	20	20	20	
	+ Thực hiện Quyết định số 1023/QĐ-TTg ngày 07/6/2016 về phê duyệt Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em giai đoạn 2016-2020	4,000	800	800	800	800	800	
	+ Huy động nguồn lực quỹ BTE các cấp và nguồn lực khác để thực hiện các CT, kế hoạch	250	50	50	50	50	50	
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC BẢO HIỂM XÃ HỘI</b>	<b>169,242</b>	<b>29,108</b>	<b>30,930</b>	<b>33,350</b>	<b>36,126</b>	<b>39,728</b>	Không tính trùng các đối tượng XH khác
1	Hỗ trợ BHYT đối tượng Hộ gia đình có mức sống trung bình	2,477	220	229	500	648	880	
2	Hỗ trợ BHYT học sinh sinh viên	166,765	28,888	30,701	32,850	35,478	38,848	
<b>III</b>	<b>LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>	<b>1,839,000</b>	<b>350,000</b>	<b>360,000</b>	<b>370,000</b>	<b>380,000</b>	<b>379,000</b>	
1	Đầu tư cơ sở vật chất trường học (Mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên)	750,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	
2	Triển khai quy hoạch mạng lưới trường học giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2030	1,089,000	200,000	210,000	220,000	230,000	229,000	
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC XÂY DỰNG</b>	<b>781,549</b>	<b>13,949</b>	<b>123,500</b>	<b>294,100</b>	<b>245,000</b>	<b>165,000</b>	
1	Về nhà ở	591,718	5,118	50,500	220,100	216,000	100,000	

TT	NỘI DUNG	Giai đoạn 2016 - 2020 (5 năm)					GHI CHÚ	
		Tổng số	Chỉ theo năm					
			2016	2017	2018	2019		2020
1.1	Xây dựng nhà ở chung cư: - Nguồn vốn ngân sách: đang xây dựng 10 khối nhà với 1.134 căn (Chung cư 11 tầng Phong Bắc, chung cư Phước Lý và chung cư 201 Đông Đa).	591,000	5,000	50,000	220,000	216,000	100,000	
1.2	Quy hoạch và từng bước xây dựng mạng lưới nhà sinh hoạt công đồng tại các khu dân cư	718	118	500	100			
2	Vệ nước sạch	189,831	8,831	73,000	74,000	29,000	5,000	
2.1	Dự án phòng mặn cho hệ thống Cấp nước	39,171	171	12,000	18,000	9,000		
2.1	Vấn đề lắp đặt đồng hồ miễn phí cho dân	88,880	7,880	40,000	30,000	10,000	1,000	
2.3	Mở rộng mạng lưới cấp nước: khu vực trung tâm và vùng ven đô. Dự án cấp nước giai đoạn 2	61,780	780	21,000	26,000	10,000	4,000	
V	<b>LĨNH VỰC Y TẾ</b>	<b>7,587,533</b>	<b>733,726</b>	<b>1,649,601</b>	<b>1,714,721</b>	<b>1,734,407</b>	<b>1,755,078</b>	
1	Chi khám chữa bệnh	1,413,320	313,072	230,033	276,040	289,842	304,334	
2	Chi phòng bệnh	440,315	62,869	78,914	94,697	99,432	104,403	
3	Chi chương trình mục tiêu	36,589	6,327	6,327	7,592	7,972	8,371	
4	Chi mua sắm trang thiết bị	180,000	20,000	40,000	40,000	40,000	40,000	
5	Chi bảo dưỡng, thiết bị	160,000		40,000	40,000	40,000	40,000	
6	Kinh phí sự nghiệp dân số	4,740	909	801	961	1,009	1,060	
7	Kinh phí sửa chữa sơ sở vật chất	55,043	7,213	10,000	12,000	12,600	13,230	
8	Kinh phí xây dựng xây bán	5,279,614	319,614	1,240,000	1,240,000	1,240,000	1,240,000	
9	Kinh phí đào tạo ngành	6,000	1,500	1,500	1,000	1,000	1,000	
10	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	11,912	2,222	2,026	2,431	2,553	2,680	
VI	<b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>	<b>1,058,552.03</b>	<b>143,832</b>	<b>216,305.93</b>	<b>270,521.7</b>	<b>228,975.7</b>	<b>198,916.7</b>	
1	<b>Hỗ trợ phát triển thủy sản</b>	<b>1,031,902.03</b>	<b>140,670</b>	<b>210,388.93</b>	<b>264,614.7</b>	<b>223,018.7</b>	<b>193,209.7</b>	
1.1	Đăng ký đóng tàu mới	51,200	15,200	12,000	8,000	8,000	8000	Theo QĐ 47
1.2	Đóng mới và vận hành tàu cá Đào Ngọc Minh Tâm	21,445.5	9,807.5	11,638				Theo NĐ 67
1.3	Giảm tàu < 20	23,773.10	5,170.5	5,175.5	4,450.7	4,450.7	4,525.7	
1.4	Hỗ trợ tàu cá	709,380	110,492	115,472	142,164	160,568	180,684	Theo QĐ 48
1.5	HTKT làng nghề nước mắm Nam Ô	20,000		10,000	10,000			
1.6	Nâng cấp mở rộng cảng cá Thọ Quang	206,103.43		56,103.43	100,000	50,000		
2	Vệ sinh an toàn thực phẩm nông sản thủy sản	26,650	3,162	5,917	5,907	5,957	5,707	



TT	NỘI DUNG	Giai đoạn 2016 - 2020 (5 năm)					GHI CHÚ	
		Tổng số	Chi theo năm					
			2016	2017	2018	2019		2020
2.1	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật	1,100	200	250	250	200	200	
2.2	Giám sát mẫu vật tư nông nghiệp	500	100	100	100	100	100	
2.3	Kiểm soát ATTP đối với sản phẩm rau củ quả	8,255	1,345	1,935	1,725	1,725	1,525	
2.4	Kiểm soát ATTP đối với sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc động vật	3,205	517	672	672	672	672	
2.5	Kiểm tra, giám sát tại cơ sở chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản	3,600	400	800	800	800	800	
2.6	Tăng cường năng lực quản lý, kiểm soát ATTP	5,890	200	1,360	1,460	1,460	1,410	
2.7	Thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm	4,100	400	800	900	1,000	1,000	
<b>VII</b>	<b>LĨNH VỰC VĂN HÓA THỂ THAO</b>	<b>275,000</b>	<b>65,000</b>	<b>75,000</b>	<b>80,000</b>	<b>55,000</b>	<b>0</b>	
1	Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao cơ sở	275,000	65,000	75,000	80,000	55,000		
<b>VIII</b>	<b>LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TT</b>	<b>22,129</b>	<b>150</b>	<b>15,035</b>	<b>4,444</b>	<b>2,250</b>	<b>250</b>	
1	Phát hành ấn phẩm truyền thông hàng năm cung cấp cho các điểm BĐ VH và tủ sách PL của xã	250	50	50	50	50	50	
2	Xây dựng các chương trình truyền hình, phát thanh dành cho đồng bào dân tộc, miền núi	450	50	100	100	100	100	
3	Tổ chức các chuyên trang trên báo in dành riêng cho đồng bào dân tộc, miền núi	450	50	100	100	100	100	
4	Hỗ trợ mua trang sắm thiết bị cho 04 Đài TT thuộc xã miền núi của huyện Hòa Vang:	388	0	194	194	0	0	Hòa Bắc, Hòa Phú, Hòa Liên, Hòa Ninh
4.1	Máy phát sóng FM công suất 30W (Stereo) - tần số thấp (80 triệu đồng/cái)	320	0	160	160	0	0	
4.2	Cụm thu FM 50 W tần số thấp (10 triệu đồng/cụm)	40	0	20	20	0	0	Theo báo giá thực tế
4.3	Radio cassette (2 triệu đồng/cái)	8	0	4	4	0	0	
4.4	Chân tử phát sóng tần số thấp (10 triệu đồng/cái)	20	0	10	10	0	0	
5	Hỗ trợ thiết bị nghe nhìn	20,591	0	14,591	4,000	2,000	0	
5.1	Lắp đặt 02 trạm phát lại sóng truyền hình số mặt đất tại thôn Tà Lang, Giản Bí	6,000		6,000				

TT	NỘI DUNG	Giai đoạn 2016 - 2020 (5 năm)					GHI CHÚ
		Tổng số	Chi theo năm				
			2016	2017	2018	2019	
5.2	Hỗ trợ thiết bị nghe nhìn cho đồng bào dân tộc miền núi, các điểm sinh hoạt dân cư cộng đồng (Hỗ trợ cho 29.182 hộ, đơn giá 500.000đ/đầu thu)	14,591		8,591	4,000	2,000	(bao gồm: 19.942 hộ nghèo, 8.940 hộ cận nghèo, 300 hộ đồng bào dân tộc)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>14,094,087</b>	<b>1,815,534</b>	<b>2,956,697</b>	<b>3,242,868</b>	<b>3,145,576</b>	<b>2,933,413 (*)</b>

(\*) Chưa trừ Lĩnh vực BHXH tính trùng với lĩnh vực Lao động, người có công và Xã hội (đối tượng XH)